

Số: 88/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21CD, đợt tháng 02/2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 29 tháng 02 năm 2024 cho các Khóa 21CD, 22CL, 22TCA;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 429 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 21CD, đợt tháng 02/2024 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 21CD - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 02/2024**  
(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-ĐCĐNH của Hiệu trưởng ngày 12 tháng 3 năm 2024)

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2160315	Hồ Viết Tuấn	Anh	Nam	01/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.27	8.03	Giỏi	0001/24/CD/CĐCNH	601516	
2	2160017	Lê Vũ Tiên	Anh	Nam	19/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	2.92	7.74	Khá	0002/24/CD/CĐCNH	601517	
3	2160019	Nguyễn Thành	Đô	Nam	14/02/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.06	7.74	Khá	0003/24/CD/CĐCNH	601518	
4	2160731	Ka Ray	Ghen	Nam	18/01/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.23	8.18	Giỏi	0004/24/CD/CĐCNH	601519	
5	2160763	Nguyễn Văn	Hóa	Nam	15/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.28	8.15	Khá	0005/24/CD/CĐCNH	601520	Hạ 1 bậc do thi lại
6	2160022	Trần Đăng	Huy	Nam	03/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.2	7.95	Giỏi	0006/24/CD/CĐCNH	601521	
7	2160023	Hoàng	Huỳnh	Nam	10/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.5	8.57	Giỏi	0007/24/CD/CĐCNH	601522	
8	2160024	Đặng Tiến	Kha	Nam	09/07/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.81	8.93	Xuất sắc	0008/24/CD/CĐCNH	601523	
9	2160808	Lê Thanh	Long	Nam	17/06/2003	Thành phố Hà Nội	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.52	8.6	Giỏi	0009/24/CD/CĐCNH	601524	
10	2160025	Trần Việt	Long	Nam	05/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.3	8.22	Giỏi	0010/24/CD/CĐCNH	601525	
11	2160026	Hoàng Trọng	Nghĩa	Nam	20/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	2.77	7.37	Khá	0011/24/CD/CĐCNH	601526	
12	2160027	Phan Văn	Quang	Nam	15/01/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.27	8.01	Giỏi	0012/24/CD/CĐCNH	601527	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
13	2160781	Keosavang	Souksan	Nam	19/10/2002	Lào	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	2.93	7.6	Khá	0013/24/CD/CDCNH	601528	
14	2160028	Trần Nhật	Tân	Nam	17/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.44	8.37	Giỏi	0014/24/CD/CDCNH	601529	
15	2160029	Hồ Văn	Thành	Nam	19/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.43	8.48	Giỏi	0015/24/CD/CDCNH	601530	
16	2160030	Nguyễn Văn	Thịnh	Nam	29/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.26	8.06	Giỏi	0016/24/CD/CDCNH	601531	
17	2160032	Nguyễn Đăng Bảo	Toán	Nam	17/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.43	8.3	Giỏi	0017/24/CD/CDCNH	601532	
18	2160033	Diệp	Toàn	Nam	21/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	2.99	7.64	Khá	0018/24/CD/CDCNH	601533	
19	2160034	Ngô Quang	Trung	Nam	09/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.26	8.01	Giỏi	0019/24/CD/CDCNH	601534	
20	2160036	Bùi Khắc	Tuấn	Nam	08/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.33	8.13	Giỏi	0020/24/CD/CDCNH	601535	
21	2160037	Nguyễn Văn	Hải	Nam	14/07/1995	Quang Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.68	8.71	Xuất sắc	0021/24/CD/CDCNH	601536	
22	2160038	Nguyễn Văn	Hải	Nam	10/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.7	7.2	Khá	0022/24/CD/CDCNH	601537	
23	2160200	Hoàng Xuân	Hiếu	Nam	18/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.54	6.97	Khá	0023/24/CD/CDCNH	601538	
24	2160007	Lê Văn Quốc	Hùng	Nam	26/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.46	8.41	Giỏi	0024/24/CD/CDCNH	601539	
25	2160040	Trần Kim	Khánh	Nam	19/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.45	8.43	Khá	0025/24/CD/CDCNH	601540	Hạ 1 bậc do thi lại

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
26	2160041	Nguyễn Hoàng	Kiệt	Nam	04/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.46	8.41	Giỏi	0026/24/CD/CDCNH	601541	
27	2160044	Đoàn Phi	Long	Nam	20/02/1986	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.53	8.6	Giỏi	0027/24/CD/CDCNH	601542	
28	2160046	Trần Đại	Nghĩa	Nam	17/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.59	8.48	Giỏi	0028/24/CD/CDCNH	601543	
29	2160047	Võ Khắc	Ngọ	Nam	20/01/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.26	8.13	Giỏi	0029/24/CD/CDCNH	601544	
30	2160850	Nguyễn Văn	Nguyên	Nam	02/02/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.12	8	Khá	0030/24/CD/CDCNH	601545	
31	2160048	Nguyễn Việt	Nguyên	Nam	03/03/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.97	7.63	Khá	0031/24/CD/CDCNH	601546	
32	2160049	Nguyễn Xuân	Nguyên	Nam	31/03/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.73	7.31	Khá	0032/24/CD/CDCNH	601547	
33	2160050	Lê Quý	Nhân	Nam	23/09/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.95	7.65	Khá	0033/24/CD/CDCNH	601548	
34	2160051	Phạm Hồng	Quân	Nam	28/05/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.19	8.03	Khá	0034/24/CD/CDCNH	601549	
35	2160053	Nguyễn Khắc	Rôn	Nam	17/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.32	8.2	Giỏi	0035/24/CD/CDCNH	601550	
36	2160780	Thammavongsa	Souksan	Nam	15/02/2002	Lào	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.63	7.03	Khá	0036/24/CD/CDCNH	601551	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTU hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
37	2160055	Lê Văn	Tân	Nam	01/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.85	7.5	Khá	0037/24/CD/CDCNH	601552	
38	2160056	Đặng Văn	Thạch	Nam	18/06/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.81	7.4	Khá	0038/24/CD/CDCNH	601553	
39	2160057	Phạm Đình	Thắng	Nam	06/10/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.37	8.14	Khá	0039/24/CD/CDCNH	601554	Hạ 1 bậc do thi lại
40	2160058	Trần Văn	Thống	Nam	27/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.45	6.87	Trung bình	0040/24/CD/CDCNH	601555	
41	2160059	Trần Phan Minh	Tiến	Nam	31/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.32	8.26	Giỏi	0041/24/CD/CDCNH	601556	
42	2160060	Trương Vĩnh	Tiến	Nam	06/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.82	7.45	Khá	0042/24/CD/CDCNH	601557	
43	2160061	Trần	Toàn	Nam	22/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.62	7.02	Khá	0043/24/CD/CDCNH	601558	
44	2160687	Châu Anh	Tuấn	Nam	02/04/1985	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.64	7.23	Khá	0044/24/CD/CDCNH	601559	
45	2160062	Châu Đình	Tuấn	Nam	02/10/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	2.9	7.6	Khá	0045/24/CD/CDCNH	601560	
46	2160063	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	25/05/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21CDDC11	94	3.19	8.09	Khá	0046/24/CD/CDCNH	601561	
47	2160068	Nguyễn Tiến	Dũng	Nam	26/09/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.27	8.16	Giỏi	0047/24/CD/CDCNH	601562	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
48	2160069	Phan Xuân	Hải	Nam	13/10/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.21	7.97	Khá	0048/24/CD/CDCNH	601563	Hạ 1 bậc do thi lại
49	2160833	Lê Quý	Hoàng	Nam	16/11/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.45	8.45	Giỏi	0049/24/CD/CDCNH	601564	
50	2160835	Nguyễn Đăng Tuấn	Kiệt	Nam	06/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.41	8.27	Giỏi	0050/24/CD/CDCNH	601565	
51	2160073	Nguyễn Văn Đức	Nghĩa	Nam	06/03/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.29	8.17	Giỏi	0051/24/CD/CDCNH	601566	
52	2160077	Nguyễn Trí	Phương	Nam	02/04/2000	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.58	8.73	Giỏi	0052/24/CD/CDCNH	601567	
53	2160078	Nguyễn Chí	Quốc	Nam	04/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.44	8.46	Khá	0053/24/CD/CDCNH	601568	Hạ 1 bậc do thi lại
54	2160079	Phạm Anh	Sĩ	Nam	13/10/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.13	7.98	Khá	0054/24/CD/CDCNH	601569	
55	2160656	Trần Hồng	Sơn	Nam	27/07/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.03	7.78	Khá	0055/24/CD/CDCNH	601570	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
56	2160081	Nguyễn Văn	Tâm	Nam	01/08/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3	7.48	Khá	0056/24/CD/CDCNH	601571	
57	2160767	Phan Minh	Thiện	Nam	25/09/1999	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.54	8.65	Khá	0057/24/CD/CDCNH	601572	Hạ 1 bậc do thi lại
58	2160084	Trần Công	Tiến	Nam	10/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.24	8.15	Giỏi	0058/24/CD/CDCNH	601573	
59	2160085	Lê Đức	Tuấn	Nam	01/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21CDDC21	91	3.52	8.58	Giỏi	0059/24/CD/CDCNH	601574	
60	2160191	Lê Việt	Đặng	Nam	26/05/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.1	7.83	Khá	0060/24/CD/CDCNH	601575	
61	2160195	Hoàng Đức	Hải	Nam	20/11/2001	Quảng Bình	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.58	8.67	Giỏi	0061/24/CD/CDCNH	601576	
62	2160197	Nguyễn Văn	Hải	Nam	06/01/2003	Quảng Trị	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	2.97	7.55	Khá	0062/24/CD/CDCNH	601577	
63	2160733	Trần Quốc	Hạnh	Nam	14/09/2002	Hà Tĩnh	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	2.86	7.44	Khá	0063/24/CD/CDCNH	601578	
64	2160198	Nguyễn Văn	Hào	Nam	21/12/2003	Quảng Bình	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.51	8.63	Giỏi	0064/24/CD/CDCNH	601579	
65	2160749	Lê Quốc	Hoàng	Nam	08/07/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.24	7.98	Giỏi	0065/24/CD/CDCNH	601580	
66	2160748	Hồ Đoàn Quang	Huy	Nam	28/06/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.3	8.27	Giỏi	0066/24/CD/CDCNH	601581	
67	2160679	Hoàng Quốc	Khánh	Nam	02/09/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	2.77	7.55	Khá	0067/24/CD/CDCNH	601582	
68	2160649	Lê Thành	Luân	Nam	13/12/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.07	7.91	Khá	0068/24/CD/CDCNH	601583	
69	2160207	Đình Việt	Luận	Nam	01/02/2003	Quảng Trị	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.03	7.83	Khá	0069/24/CD/CDCNH	601584	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
70	2160208	Nguyễn Văn	Luông	Nam	29/11/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.12	7.89	Khá	0070/24/CD/CDCNH	601585	
71	2160209	Nguyễn Văn	Nam	Nam	18/03/2003	Hung Yên	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	2.74	7.32	Khá	0071/24/CD/CDCNH	601586	
72	2160211	Hoàng Phi	Phú	Nam	23/02/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	2.92	7.67	Khá	0072/24/CD/CDCNH	601587	
73	2160784	Huỳnh Văn	Phúc	Nam	09/09/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	2.9	7.59	Khá	0073/24/CD/CDCNH	601588	
74	2160213	Phan Văn Công	Quý	Nam	17/03/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	2.95	7.74	Khá	0074/24/CD/CDCNH	601589	
75	2160216	Châu Hồng	Son	Nam	02/08/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.34	8.2	Khá	0075/24/CD/CDCNH	601590	Hạ 1 bậc do thi lại
76	2160806	Đặng Bá Khánh	Son	Nam	02/03/1999	Quảng Trị	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.3	8.21	Giỏi	0076/24/CD/CDCNH	601591	
77	2160648	Võ Bá	Sỹ	Nam	11/03/2003	Quảng Bình	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.05	7.84	Khá	0077/24/CD/CDCNH	601592	
78	2160221	Trần Đoàn Duy	Thái	Nam	04/10/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.36	8.29	Giỏi	0078/24/CD/CDCNH	601593	
79	2160223	Nguyễn Văn	Thường	Nam	27/05/2003	Quảng Trị	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	3.34	8.26	Giỏi	0079/24/CD/CDCNH	601594	
80	2160225	Ngô Đức	Trọng	Nam	23/08/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	2.83	7.62	Khá	0080/24/CD/CDCNH	601595	
81	2160226	Lê Minh	Tuấn	Nam	02/01/2003	Quảng Trị	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	2.71	7.09	Khá	0081/24/CD/CDCNH	601596	
82	2160789	Nguyễn Cửu	Vinh	Nam	26/07/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CDDC31	92	2.96	7.77	Khá	0082/24/CD/CDCNH	601597	
83	2160838	Lê Thị Ngọc	Bích	Nữ	16/05/2003	Quảng Trị	Kế toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	3.01	7.86	Khá	0083/24/CD/CDCNH	601598	
84	2160782	Võ Hồng	Hải	Nữ	14/11/2003	Quảng Bình	Kế toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	2.66	7.09	Khá	0084/24/CD/CDCNH	601599	
85	2160671	Nguyễn Thị Bảo	Khánh	Nữ	02/02/1999	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	3.38	8.39	Giỏi	0085/24/CD/CDCNH	601600	
86	2160231	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	03/06/2003	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	2.76	7.26	Khá	0086/24/CD/CDCNH	601601	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
87	2160232	Lê Diên Kiều	My	Nữ	20/08/1996	Thừa Thiên Huế	Kê toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	2.81	7.28	Khá	0087/24/CD/CDCNH	601602	
88	2160757	Nguyễn Thị	Nhung	Nữ	02/12/2002	Bình Phước	Kê toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	2.72	7.21	Khá	0088/24/CD/CDCNH	601603	
89	2160801	Nguyễn Thị Phương	Thanh	Nữ	09/05/2002	Thừa Thiên Huế	Kê toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	2.41	6.76	Trung bình	0089/24/CD/CDCNH	601604	
90	2160235	Hoàng Ngọc Phương	Thảo	Nữ	11/10/1999	Thừa Thiên Huế	Kê toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	3.26	8.06	Giỏi	0090/24/CD/CDCNH	601605	
91	2160859	Lê Thị Quỳnh	Trang	Nữ	13/04/2002	Quảng Bình	Kê toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	2.65	7.26	Khá	0091/24/CD/CDCNH	601606	
92	2160236	Lê Thuý	Trang	Nữ	07/12/2003	Quảng Bình	Kê toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	2.78	7.19	Khá	0092/24/CD/CDCNH	601607	
93	2160681	Trần Thị Cẩm	Tú	Nữ	01/02/2003	Thừa Thiên Huế	Kê toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	2.94	7.6	Khá	0093/24/CD/CDCNH	601608	
94	2160699	Hồ Nhã	Uyên	Nữ	11/06/2002	Thừa Thiên Huế	Kê toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	2.59	7.14	Khá	0094/24/CD/CDCNH	601609	
95	2160104	Dương Văn	Bìn	Nam	01/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.81	7.42	Khá	0095/24/CD/CDCNH	601610	
96	2160105	Hoàng Diên	Bình	Nam	23/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.25	7.95	Giỏi	0096/24/CD/CDCNH	601611	
97	2160106	Trần Quốc	Cần	Nam	14/04/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.98	7.6	Khá	0097/24/CD/CDCNH	601612	
98	2160843	Hoàng Trần Ngọc	Chinh	Nam	01/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.84	7.46	Khá	0098/24/CD/CDCNH	601613	
99	2160107	Lê Văn	Danh	Nam	09/06/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.07	7.75	Khá	0099/24/CD/CDCNH	601614	
100	2160109	Phạm Anh	Đức	Nam	23/12/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.76	7.36	Khá	0100/24/CD/CDCNH	601615	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
101	2160111	Trần Văn Trung	Dũng	Nam	05/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.85	7.37	Khá	0101/24/CD/CDCNH	601616	
102	2160788	Nguyễn Tiến	Duy	Nam	18/07/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.84	7.46	Khá	0102/24/CD/CDCNH	601617	
103	2160114	Đặng Minh	Hiếu	Nam	10/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.47	8.34	Giỏi	0103/24/CD/CDCNH	601618	
104	2160115	Vân Viết	Hiếu	Nam	20/12/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.47	8.43	Giỏi	0104/24/CD/CDCNH	601619	
105	2160116	Nguyễn Ngọc	Hoàng	Nam	11/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.86	7.41	Khá	0105/24/CD/CDCNH	601620	
106	2160632	Trần Hữu Huy	Hoàng	Nam	28/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.5	6.77	Khá	0106/24/CD/CDCNH	601621	
107	2160118	Lê Văn	Hưng	Nam	07/02/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.97	7.61	Khá	0107/24/CD/CDCNH	601622	
108	2160119	Hồ Ngọc	Huy	Nam	02/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.32	7.99	Giỏi	0108/24/CD/CDCNH	601623	
109	2160120	Nguyễn Quang	Huy	Nam	13/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.35	8.06	Giỏi	0109/24/CD/CDCNH	601624	
110	2160121	Đình Ngọc	Khánh	Nam	13/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.73	7.22	Khá	0110/24/CD/CDCNH	601625	
111	2160122	Nguyễn Đăng	Lễ	Nam	04/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.94	7.56	Khá	0111/24/CD/CDCNH	601626	
112	2160123	Cao Văn	Linh	Nam	26/01/1999	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.05	7.69	Khá	0112/24/CD/CDCNH	601627	
113	2160640	Trần Chí	Linh	Nam	10/06/2000	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.68	8.6	Xuất sắc	0113/24/CD/CDCNH	601628	
114	2160124	Hồ Đức Tấn	Lực	Nam	05/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.42	8.18	Giỏi	0114/24/CD/CDCNH	601629	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
115	2160809	Đặng Ngọc	Nam	Nam	26/07/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.95	7.55	Khá	0115/24/CD/CDCNH	601630	
116	2160126	Phạm Văn	Nghĩa	Nam	01/08/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.58	6.98	Khá	0116/24/CD/CDCNH	601631	
117	2160128	Trần Đức	Nhuận	Nam	17/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.82	7.53	Khá	0117/24/CD/CDCNH	601632	
118	2160131	Lê Đặng Nhật	Quang	Nam	20/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.98	7.61	Khá	0118/24/CD/CDCNH	601633	
119	2160132	Phạm Văn	Quang	Nam	27/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.64	7.16	Khá	0119/24/CD/CDCNH	601634	
120	2160133	Đặng Văn	Quốc	Nam	13/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.58	8.35	Giỏi	0120/24/CD/CDCNH	601635	
121	2160134	Nguyễn Văn Anh	Quốc	Nam	15/12/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.14	7.75	Khá	0121/24/CD/CDCNH	601636	
122	2160138	Nguyễn	Rôn	Nam	06/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.25	7.86	Giỏi	0122/24/CD/CDCNH	601637	
123	2160140	Ngô Đình	Tài	Nam	03/02/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.68	7.2	Khá	0123/24/CD/CDCNH	601638	
124	2160141	Võ Quang	Thắng	Nam	08/12/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.88	7.7	Khá	0124/24/CD/CDCNH	601639	
125	2160142	Trương Minh	Thanh	Nam	11/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.88	7.48	Khá	0125/24/CD/CDCNH	601640	
126	2160143	Hồ	Thành	Nam	23/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.83	7.42	Khá	0126/24/CD/CDCNH	601641	
127	2160572	Lê Văn	Thị	Nam	16/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.91	7.66	Khá	0127/24/CD/CDCNH	601642	
128	2160145	Hoàng Tấn Minh	Thiên	Nam	11/07/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.17	7.78	Khá	0128/24/CD/CDCNH	601643	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
129	2160254	Đặng	Tiên	Nam	25/02/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.89	7.5	Khá	0129/24/CD/CDCNH	601644	
130	2160149	Trần Việt	Trung	Nam	07/11/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	3.38	8.17	Giỏi	0130/24/CD/CDCNH	601645	
131	2160613	Lê Đình	Văn	Nam	29/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.72	7.21	Khá	0131/24/CD/CDCNH	601646	
132	2160713	Mai Quý	Anh	Nam	09/06/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	3.06	7.75	Khá	0132/24/CD/CDCNH	601647	
133	2160237	Hoàng Văn	Bi	Nam	09/07/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	3.37	8.2	Giỏi	0133/24/CD/CDCNH	601648	
134	2160238	Nguyễn	Bôn	Nam	30/05/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.93	7.54	Khá	0134/24/CD/CDCNH	601649	
135	2160241	Nguyễn Minh	Đức	Nam	11/06/2003	Quảng Trị	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.7	7.26	Khá	0135/24/CD/CDCNH	601650	
136	2160242	Nguyễn Hoàng Ba	Dương	Nam	25/12/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.82	7.5	Khá	0136/24/CD/CDCNH	601651	
137	2160244	Nguyễn	Hiền	Nam	21/03/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	3.32	8.26	Giỏi	0137/24/CD/CDCNH	601652	
138	2160633	Nguyễn Công	Hiếu	Nam	28/06/2002	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	3.24	8.14	Giỏi	0138/24/CD/CDCNH	601653	
139	2160245	Nguyễn Mạnh	Hùng	Nam	08/05/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	3.26	8.06	Giỏi	0139/24/CD/CDCNH	601654	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
140	2160246	Hoàng Thế	Kiệt	Nam	13/12/1994	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	3.49	8.43	Giỏi	0140/24/CD/CDCNH	601655	
141	2160247	Nguyễn Chí	Linh	Nam	20/06/2003	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	3.16	7.96	Khá	0141/24/CD/CDCNH	601656	
142	2160248	Trần Văn	Long	Nam	06/03/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.91	7.53	Khá	0142/24/CD/CDCNH	601657	
143	2160506	Trần Quang	Nhật	Nam	14/09/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.87	7.42	Khá	0143/24/CD/CDCNH	601658	
144	2160249	Nguyễn Văn Hải	Nhi	Nam	07/04/2001	Quảng Trị	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	3.32	8.04	Giỏi	0144/24/CD/CDCNH	601659	
145	2160251	Trần Công	Phúc	Nam	20/04/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.97	7.69	Khá	0145/24/CD/CDCNH	601660	
146	2160253	Đình Tuấn	Thành	Nam	09/09/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.69	7.29	Khá	0146/24/CD/CDCNH	601661	
147	2160631	Hồ Đức	Thương	Nam	25/06/2003	Quảng Trị	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.95	7.59	Khá	0147/24/CD/CDCNH	601662	
148	2160255	Huỳnh Văn	Truyền	Nam	23/03/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	3.21	8.01	Giỏi	0148/24/CD/CDCNH	601663	
149	2160257	Mai Thanh	Tùng	Nam	04/03/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.83	7.5	Khá	0149/24/CD/CDCNH	601664	
150	2160325	Hồ Quang	Bình	Nam	10/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	3.07	7.59	Khá	0150/24/CD/CDCNH	601665	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
151	2160342	Nguyễn Đăng	Cường	Nam	28/07/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	2.87	7.48	Khá	0151/24/CD/CDCNH	601666	
152	2160346	Nguyễn Văn Hữu	Đang	Nam	22/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	3.1	7.87	Khá	0152/24/CD/CDCNH	601667	
153	2160372	Lê Ngọc	Duy	Nam	18/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	3.2	8	Giỏi	0153/24/CD/CDCNH	601668	
154	2160379	Nguyễn Hữu	Hải	Nam	13/11/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	88	2.78	7.35	Khá	0154/24/CD/CDCNH	601669	
155	2160438	Châu Viết Nguyên	Kiệt	Nam	08/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	3.04	7.61	Khá	0155/24/CD/CDCNH	601670	
156	2160442	Hồ Phước	Kỳ	Nam	20/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	3.11	7.95	Khá	0156/24/CD/CDCNH	601671	
157	2160447	Nguyễn Văn	Lanh	Nam	29/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	3.11	7.76	Khá	0157/24/CD/CDCNH	601672	
158	2160503	Nguyễn Phước Quý	Nhật	Nam	16/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	2.75	7.28	Khá	0158/24/CD/CDCNH	601673	
159	2160527	Nguyễn Công	Quang	Nam	17/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	3.2	7.7	Giỏi	0159/24/CD/CDCNH	601674	
160	2160529	Nguyễn Văn	Quang	Nam	02/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	88	3.44	8.17	Giỏi	0160/24/CD/CDCNH	601675	
161	2160672	Hồ Duy	Quý	Nam	10/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	3.05	7.71	Khá	0161/24/CD/CDCNH	601676	
162	2160547	Nguyễn Hữu	Tài	Nam	18/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	3.06	7.53	Khá	0162/24/CD/CDCNH	601677	
163	2160562	Nguyễn Nhật	Thăng	Nam	05/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	2.86	7.42	Khá	0163/24/CD/CDCNH	601678	
164	2160569	Nguyễn Bá	Thành	Nam	24/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	2.83	7.5	Khá	0164/24/CD/CDCNH	601679	
165	2160584	Lê Phước Hữu	Toàn	Nam	01/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	3.07	7.93	Khá	0165/24/CD/CDCNH	601680	
166	2160593	Mai Văn	Trung	Nam	20/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	88	3.09	7.77	Khá	0166/24/CD/CDCNH	601681	
167	2160319	Trương Tuấn	Anh	Nam	14/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.83	7.42	Khá	0167/24/CD/CDCNH	601682	
168	2160350	Ngô Viết Tiến	Đạt	Nam	01/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.1	7.97	Khá	0168/24/CD/CDCNH	601683	
169	2160358	Đặng Văn	Đức	Nam	01/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.81	7.38	Khá	0169/24/CD/CDCNH	601684	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
170	2160378	Hồ Văn Đông	Gun	Nam	01/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.3	8.37	Giỏi	0170/24/CD/CDCNH	601685	
171	2160385	Huỳnh Ngọc	Hiệp	Nam	09/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.23	8.02	Giỏi	0171/24/CD/CDCNH	601686	
172	2160388	Võ Đại	Hiệp	Nam	28/02/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.2	8.17	Giỏi	0172/24/CD/CDCNH	601687	
173	2160413	Lê Mạnh	Hung	Nam	16/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.71	7.38	Khá	0173/24/CD/CDCNH	601688	
174	2160426	Phan Văn	Huy	Nam	16/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.93	7.49	Khá	0174/24/CD/CDCNH	601689	
175	2160444	Hoàng Thanh	Lâm	Nam	11/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.18	7.93	Khá	0175/24/CD/CDCNH	601690	
176	2160445	Lê Văn	Lâm	Nam	24/11/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.21	8.1	Giỏi	0176/24/CD/CDCNH	601691	
177	2160448	Nguyễn	Lập	Nam	28/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.56	7.09	Khá	0177/24/CD/CDCNH	601692	
178	2160457	Trần Văn	Lộc	Nam	19/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.08	7.99	Khá	0178/24/CD/CDCNH	601693	
179	2160465	Trần Việt Hà	Long	Nam	19/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.69	7.17	Khá	0179/24/CD/CDCNH	601694	
180	2160474	Nguyễn Việt	Luyện	Nam	15/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.82	7.54	Khá	0180/24/CD/CDCNH	601695	
181	2160477	Trần Đại	Mạnh	Nam	26/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.79	7.33	Khá	0181/24/CD/CDCNH	601696	
182	2160484	Lê Văn Nhật	Nam	Nam	02/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.02	7.75	Khá	0182/24/CD/CDCNH	601697	
183	2160496	Phan Văn	Nguyên	Nam	03/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.05	7.85	Khá	0183/24/CD/CDCNH	601698	
184	2160505	Trần Đình	Nhật	Nam	26/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.87	7.41	Khá	0184/24/CD/CDCNH	601699	
185	2160513	Lê Văn	Phong	Nam	19/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.05	7.7	Khá	0185/24/CD/CDCNH	601700	
186	2160515	Nguyễn Lương	Phú	Nam	30/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.94	7.7	Khá	0186/24/CD/CDCNH	601701	
187	2160518	Nguyễn Bảo	Phúc	Nam	14/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.19	7.89	Khá	0187/24/CD/CDCNH	601702	
188	2160520	Nguyễn	Phước	Nam	29/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.98	7.86	Khá	0188/24/CD/CDCNH	601703	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
189	2160521	Phan Văn	Phước	Nam	03/10/2001	Gia Lai	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.49	8.42	Giỏi	0189/24/CD/CDCNH	601704	
190	2160530	Nguyễn Thái Bảo	Quốc	Nam	05/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.94	7.63	Khá	0190/24/CD/CDCNH	601705	
191	2160568	Huỳnh Văn	Thành	Nam	26/02/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.95	7.41	Khá	0191/24/CD/CDCNH	601706	
192	2160590	Phan Đình	Trình	Nam	11/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.88	7.38	Khá	0192/24/CD/CDCNH	601707	
193	2160603	Huỳnh Anh	Tuấn	Nam	03/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	3.26	8.11	Giỏi	0193/24/CD/CDCNH	601708	
194	2160615	Đặng Duy	Vinh	Nam	03/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.65	7.36	Khá	0194/24/CD/CDCNH	601709	
195	2160623	Trần Công Tuấn	Vũ	Nam	25/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.94	7.59	Khá	0195/24/CD/CDCNH	601710	
196	2160314	Hồ Đình	Anh	Nam	13/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.94	7.66	Khá	0196/24/CD/CDCNH	601711	
197	2160630	Nguyễn	Bình	Nam	27/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.94	7.51	Khá	0197/24/CD/CDCNH	601712	
198	2160335	Lê Văn Hạt	Chương	Nam	05/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.39	8.27	Giỏi	0198/24/CD/CDCNH	601713	
199	2160353	Văn Đình Tiến	Đạt	Nam	07/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.36	8.4	Giỏi	0199/24/CD/CDCNH	601714	
200	2160355	Vương Hưng	Định	Nam	01/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.5	8.47	Giỏi	0200/24/CD/CDCNH	601715	
201	2160383	Hồ Tuấn	Hậu	Nam	07/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.06	7.86	Khá	0201/24/CD/CDCNH	601716	
202	2160393	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	09/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.96	7.71	Khá	0202/24/CD/CDCNH	601717	
203	2160417	Võ Hoàng	Hưng	Nam	08/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.18	8.2	Khá	0203/24/CD/CDCNH	601718	
204	2160419	Lê Minh	Huy	Nam	11/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.02	7.77	Khá	0204/24/CD/CDCNH	601719	
205	2160423	Nguyễn Văn	Huy	Nam	15/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.13	8.13	Khá	0205/24/CD/CDCNH	601720	
206	2160424	Nguyễn Văn Anh	Huy	Nam	23/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.8	7.33	Khá	0206/24/CD/CDCNH	601721	
207	2160431	Nguyễn Phi	Khanh	Nam	20/09/1996	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.2	8.21	Giỏi	0207/24/CD/CDCNH	601722	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
208	2160434	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam	07/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.76	7.38	Khá	0208/24/CD/CDCNH	601723	
209	2160435	Hoàng Đăng	Khoa	Nam	07/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.27	8.15	Giỏi	0209/24/CD/CDCNH	601724	
210	2160439	Trần Anh	Kiệt	Nam	26/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.32	8.34	Giỏi	0210/24/CD/CDCNH	601725	
211	2160451	Phan Nhật	Linh	Nam	17/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.98	7.69	Khá	0211/24/CD/CDCNH	601726	
212	2160468	Nguyễn Văn Thành	Luân	Nam	16/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.92	7.53	Khá	0212/24/CD/CDCNH	601727	
213	2160659	Lê Văn	Mẫn	Nam	05/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.79	7.48	Khá	0213/24/CD/CDCNH	601728	
214	2160478	Ngô	Minh	Nam	28/02/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.99	7.7	Khá	0214/24/CD/CDCNH	601729	
215	2160489	Lê Đình	Nghi	Nam	27/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.87	7.55	Khá	0215/24/CD/CDCNH	601730	
216	2160508	Nguyễn Quang	Phi	Nam	20/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.12	7.99	Khá	0216/24/CD/CDCNH	601731	
217	2160523	Lê Hoàng Minh	Quân	Nam	19/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.86	7.66	Khá	0217/24/CD/CDCNH	601732	
218	2160524	Lê Văn	Quân	Nam	19/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.98	7.62	Khá	0218/24/CD/CDCNH	601733	
219	2160536	Trương Việt	Sanh	Nam	28/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.9	7.64	Khá	0219/24/CD/CDCNH	601734	
220	2160537	Đỗ Văn	Sĩ	Nam	17/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.77	7.4	Khá	0220/24/CD/CDCNH	601735	
221	2160558	Nguyễn Văn	Tấn	Nam	13/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.15	8.17	Khá	0221/24/CD/CDCNH	601736	
222	2160561	Phạm Quốc	Thái	Nam	30/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.05	7.86	Khá	0222/24/CD/CDCNH	601737	
223	2160637	Nguyễn Văn	Thành	Nam	14/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.56	7.06	Khá	0223/24/CD/CDCNH	601738	
224	2160581	Trần Quốc Anh	Tín	Nam	09/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.18	8.1	Khá	0224/24/CD/CDCNH	601739	
225	2160587	Lê Quốc	Toán	Nam	01/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.05	7.76	Khá	0225/24/CD/CDCNH	601740	
226	2160599	Nguyễn Hữu	Tú	Nam	21/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.8	7.3	Khá	0226/24/CD/CDCNH	601741	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
227	2160601	Dụng Văn	Tuân	Nam	18/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.3	8.05	Giỏi	0227/24/CD/CDCNH	601742	
228	2160616	Đỗ Thành	Vinh	Nam	02/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.21	8.13	Giỏi	0228/24/CD/CDCNH	601743	
229	2160620	Nguyễn Trường	Vũ	Nam	12/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.04	7.64	Khá	0229/24/CD/CDCNH	601744	
230	2160322	Trần Đăng Quốc	Bảo	Nam	01/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.36	8.47	Giỏi	0230/24/CD/CDCNH	601745	
231	2160330	Lê Hữu	Câu	Nam	10/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	2.71	7.31	Khá	0231/24/CD/CDCNH	601746	
232	2160356	Trần Văn	Đông	Nam	02/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.21	8.2	Giỏi	0232/24/CD/CDCNH	601747	
233	2160813	Nguyễn Văn	Duy	Nam	28/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.06	7.92	Khá	0233/24/CD/CDCNH	601748	
234	2160689	Hồ Văn	Hoàng	Nam	01/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.31	8.31	Giỏi	0234/24/CD/CDCNH	601749	
235	2160861	Trần Anh	Khoa	Nam	10/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	2.93	7.71	Khá	0235/24/CD/CDCNH	601750	
236	2160762	Nguyễn Văn	Lanh	Nam	13/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.04	7.75	Khá	0236/24/CD/CDCNH	601751	
237	2160449	Nguyễn Xuân	Lập	Nam	31/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.07	7.93	Khá	0237/24/CD/CDCNH	601752	
238	2160453	Hoàng	Lộc	Nam	16/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.08	7.98	Khá	0238/24/CD/CDCNH	601753	
239	2160460	Lê Khánh	Long	Nam	19/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.17	8.1	Khá	0239/24/CD/CDCNH	601754	
240	2160466	Võ Hoàng	Long	Nam	31/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	2.85	7.48	Khá	0240/24/CD/CDCNH	601755	
241	2160490	Đào Trọng	Nghĩa	Nam	18/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	88	3.06	7.97	Khá	0241/24/CD/CDCNH	601756	
242	2160499	Hoàng Xuân	Nhật	Nam	21/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.04	7.85	Khá	0242/24/CD/CDCNH	601757	
243	2160509	Lê Hữu	Pho	Nam	08/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	2.81	7.31	Khá	0243/24/CD/CDCNH	601758	
244	2160514	Đoàn Minh	Phú	Nam	19/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.15	8.03	Khá	0244/24/CD/CDCNH	601759	
245	2160660	Cao Đình	Quý	Nam	25/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.04	7.7	Khá	0245/24/CD/CDCNH	601760	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
246	2160535	Đặng Phước	Rin	Nam	27/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.11	8.09	Khá	0246/24/CD/CDCNH	601761	
247	2160668	Trần Thanh	San	Nam	05/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	2.99	7.73	Khá	0247/24/CD/CDCNH	601762	
248	2160552	Đoàn Thanh	Tâm	Nam	20/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.13	8.05	Khá	0248/24/CD/CDCNH	601763	
249	2160743	Phạm Phước	Thiện	Nam	24/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3	7.48	Khá	0249/24/CD/CDCNH	601764	
250	2160574	Huỳnh Quang	Thọ	Nam	18/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.08	7.86	Khá	0250/24/CD/CDCNH	601765	
251	2160577	Nguyễn Văn	Tiến	Nam	28/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	2.95	7.62	Khá	0251/24/CD/CDCNH	601766	
252	2160596	Trần Quang	Trưởng	Nam	29/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	3.19	8.04	Khá	0252/24/CD/CDCNH	601767	
253	2160618	Võ Văn	Vinh	Nam	13/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	88	3.09	7.83	Khá	0253/24/CD/CDCNH	601768	
254	2160088	Lê Việt Nguyên	Vũ	Nam	12/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	84	2.83	7.38	Khá	0254/24/CD/CDCNH	601769	
255	2160312	Trần Xuân	An	Nam	18/08/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.07	7.83	Khá	0255/24/CD/CDCNH	601770	
256	2160316	Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	13/01/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	88	3.39	8.33	Giỏi	0256/24/CD/CDCNH	601771	
257	2160329	Dương Đình	Cao	Nam	04/05/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.21	8.05	Giỏi	0257/24/CD/CDCNH	601772	
258	2160331	Hà Quang	Chiến	Nam	03/02/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.11	7.83	Khá	0258/24/CD/CDCNH	601773	
259	2160338	Mai Chí	Công	Nam	27/05/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.19	8.09	Khá	0259/24/CD/CDCNH	601774	
260	2160754	Nguyễn Thanh	Cường	Nam	02/03/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.06	7.9	Khá	0260/24/CD/CDCNH	601775	
261	2160803	Dương Huỳnh	Đức	Nam	05/09/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.2	7.89	Giỏi	0261/24/CD/CDCNH	601776	
262	2160362	Nguyễn Phan Thành	Đức	Nam	26/10/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.07	7.77	Khá	0262/24/CD/CDCNH	601777	
263	2160664	Phạm Thái	Dương	Nam	17/08/2003	Nghệ An	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	88	3.44	8.34	Giỏi	0263/24/CD/CDCNH	601778	
264	2160645	Cao Việt	Duy	Nam	18/10/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.32	8.14	Giỏi	0264/24/CD/CDCNH	601779	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
265	2160375	Trương Tiến	Duy	Nam	13/03/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.26	8.02	Giỏi	0265/24/CD/CDCNH	601780	
266	2160862	Võ Tá	Duy	Nam	09/04/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.25	8.04	Giỏi	0266/24/CD/CDCNH	601781	
267	2160380	Chu Văn	Hải	Nam	10/12/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.01	7.82	Khá	0267/24/CD/CDCNH	601782	
268	2160863	Hoàng Đình	Hợp	Nam	05/06/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.31	8.32	Giỏi	0268/24/CD/CDCNH	601783	
269	2160837	Hoàng Đức	Huy	Nam	18/07/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	83	2.82	7.35	Khá	0269/24/CD/CDCNH	601784	
270	2160429	Nguyễn Văn	Khang	Nam	18/06/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.99	7.72	Khá	0270/24/CD/CDCNH	601785	
271	2160430	Võ Phi Chí	Khang	Nam	07/11/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.24	8.09	Giỏi	0271/24/CD/CDCNH	601786	
272	2160433	Nguyễn Nam	Khánh	Nam	05/09/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.13	7.87	Khá	0272/24/CD/CDCNH	601787	
273	2160436	Ngô Văn	Khòa	Nam	07/06/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3	7.94	Khá	0273/24/CD/CDCNH	601788	
274	2160472	Nguyễn Tiên	Lương	Nam	06/03/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.63	7.3	Khá	0274/24/CD/CDCNH	601789	
275	2160761	Trần Hữu	Lượng	Nam	19/10/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.73	7.44	Khá	0275/24/CD/CDCNH	601790	
276	2160844	Nguyễn Bình	Minh	Nam	16/03/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.99	7.72	Khá	0276/24/CD/CDCNH	601791	
277	2160483	Đỗ Hoài	Nam	Nam	15/06/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.23	8.06	Giỏi	0277/24/CD/CDCNH	601792	
278	2160487	Trần Văn	Nam	Nam	27/05/1996	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	88	3	7.85	Khá	0278/24/CD/CDCNH	601793	
279	2160488	Võ Doãn	Nam	Nam	28/07/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.92	7.48	Khá	0279/24/CD/CDCNH	601794	
280	2160494	Hoàng Ngọc	Nguyễn	Nam	02/09/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.06	7.77	Khá	0280/24/CD/CDCNH	601795	
281	2160849	Trần Thanh	Nhân	Nam	15/08/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.89	7.53	Khá	0281/24/CD/CDCNH	601796	
282	2160674	Lê Bá Đức	Nhật	Nam	19/08/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.87	7.5	Khá	0282/24/CD/CDCNH	601797	
283	2160507	Đàm Công	Pháp	Nam	10/03/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	88	3.1	7.82	Khá	0283/24/CD/CDCNH	601798	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
284	2160511	Lê Hữu	Phong	Nam	10/08/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.67	7.25	Khá	0284/24/CD/CDCNH	601799	
285	2160517	Hà Dương	Phúc	Nam	21/12/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.75	7.09	Khá	0285/24/CD/CDCNH	601800	
286	2160519	Trần Đức	Phúc	Nam	17/06/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.76	7.26	Khá	0286/24/CD/CDCNH	601801	
287	2160522	Nguyễn Thanh	Phương	Nam	10/10/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.98	7.64	Khá	0287/24/CD/CDCNH	601802	
288	2160525	Nguyễn Đình	Quân	Nam	19/09/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	88	2.94	7.61	Khá	0288/24/CD/CDCNH	601803	
289	2160528	Nguyễn Minh	Quang	Nam	01/05/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	88	3.02	7.75	Khá	0289/24/CD/CDCNH	601804	
290	2160662	Nguyễn Thanh	Sang	Nam	19/07/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.79	7.43	Khá	0290/24/CD/CDCNH	601805	
291	2160538	Châu Ngọc Nhất	Sinh	Nam	27/03/2003	Quảng Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	88	3.16	7.79	Khá	0291/24/CD/CDCNH	601806	
292	2160852	Dương Văn	Sỹ	Nam	01/10/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.95	7.69	Khá	0292/24/CD/CDCNH	601807	
293	2160548	Nguyễn Văn	Tài	Nam	17/10/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.61	7.18	Khá	0293/24/CD/CDCNH	601808	
294	2160802	Nguyễn Lương	Thắng	Nam	08/04/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.43	6.89	Trung bình	0294/24/CD/CDCNH	601809	
295	2160818	Cao Văn	Thành	Nam	19/05/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.86	7.51	Khá	0295/24/CD/CDCNH	601810	
296	2160575	Lê Đức	Thọ	Nam	07/11/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.95	7.71	Khá	0296/24/CD/CDCNH	601811	
297	2160831	Hoàng Quang	Toán	Nam	15/12/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.73	7.2	Khá	0297/24/CD/CDCNH	601812	
298	2160592	Lê Văn	Trọng	Nam	26/12/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.82	7.55	Khá	0298/24/CD/CDCNH	601813	
299	2160595	Nguyễn Văn	Trường	Nam	01/12/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.95	7.69	Khá	0299/24/CD/CDCNH	601814	
300	2160600	Nguyễn Hoài	Tư	Nam	26/01/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	88	3.48	8.25	Giỏi	0300/24/CD/CDCNH	601815	
301	2160602	Hoàng Anh	Tuấn	Nam	09/04/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.96	7.62	Khá	0301/24/CD/CDCNH	601816	
302	2160607	Nguyễn Ngọc	Tuấn	Nam	26/04/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	3.14	7.94	Khá	0302/24/CD/CDCNH	601817	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
303	2160337	Hoàng Anh	Công	Nam	11/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.18	8.04	Khá	0303/24/CD/CDCNH	601818	
304	2160341	Ngô	Cường	Nam	15/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.01	7.75	Khá	0304/24/CD/CDCNH	601819	
305	2160348	Hà Văn	Đáo	Nam	27/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.35	8.14	Giỏi	0305/24/CD/CDCNH	601820	
306	2160373	Nguyễn Đình	Duy	Nam	21/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	2.96	7.7	Khá	0306/24/CD/CDCNH	601821	
307	2160377	Trần Ngọc Tuấn	Giới	Nam	16/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.25	8.09	Giỏi	0307/24/CD/CDCNH	601822	
308	2160394	Trương Văn	Hiếu	Nam	24/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.33	8.14	Giỏi	0308/24/CD/CDCNH	601823	
309	2160403	Nguyễn Thanh	Hoài	Nam	18/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.32	8.27	Giỏi	0309/24/CD/CDCNH	601824	
310	2160405	Nguyễn Bá	Hoàng	Nam	17/02/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.1	7.68	Khá	0310/24/CD/CDCNH	601825	
311	2160410	Hồ Phước	Hợp	Nam	04/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.13	7.79	Khá	0311/24/CD/CDCNH	601826	
312	2160415	Nguyễn Văn	Hung	Nam	26/02/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3	7.78	Khá	0312/24/CD/CDCNH	601827	
313	2160418	Hà Nhật	Huy	Nam	16/02/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	2.87	7.46	Khá	0313/24/CD/CDCNH	601828	
314	2160428	Châu Văn	Huỳnh	Nam	03/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.38	8.33	Giỏi	0314/24/CD/CDCNH	601829	
315	2160440	Trần Văn Tuấn	Kiệt	Nam	07/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	2.86	7.58	Khá	0315/24/CD/CDCNH	601830	
316	2160443	Lê Văn	Lam	Nam	03/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.46	8.29	Giỏi	0316/24/CD/CDCNH	601831	
317	2160627	Phạm Việt	Lĩnh	Nam	24/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.02	7.7	Khá	0317/24/CD/CDCNH	601832	
318	2160491	Nguyễn Văn	Nghĩa	Nam	28/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.17	7.96	Khá	0318/24/CD/CDCNH	601833	
319	2160492	Đình Khắc	Ngọ	Nam	18/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.38	8.32	Giỏi	0319/24/CD/CDCNH	601834	
320	2160210	Hoàng Đình	Nhân	Nam	09/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	2.93	7.43	Khá	0320/24/CD/CDCNH	601835	
321	2160498	Nguyễn Thành	Nhân	Nam	10/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.21	7.99	Giỏi	0321/24/CD/CDCNH	601836	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
322	2160500	Lê Quang	Nhật	Nam	24/02/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.44	8.55	Giỏi	0322/24/CD/CDCNH	601837	
323	2160504	Nguyễn Văn	Nhật	Nam	23/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.23	8.07	Giỏi	0323/24/CD/CDCNH	601838	
324	2160541	Phan Bá	Sung	Nam	26/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	2.85	7.49	Khá	0324/24/CD/CDCNH	601839	
325	2160542	Cao Huy	Tài	Nam	30/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.18	7.89	Khá	0325/24/CD/CDCNH	601840	
326	2160549	Phạm	Tài	Nam	26/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.17	8.07	Khá	0326/24/CD/CDCNH	601841	
327	2160557	Nguyễn Văn Duy	Tân	Nam	19/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.3	8.12	Giỏi	0327/24/CD/CDCNH	601842	
328	2160565	Phạm Duy	Thắng	Nam	15/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.17	7.96	Khá	0328/24/CD/CDCNH	601843	
329	2160578	Phan Văn	Tiến	Nam	01/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.06	7.69	Khá	0329/24/CD/CDCNH	601844	
330	2160610	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	17/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.15	8.05	Khá	0330/24/CD/CDCNH	601845	
331	2160617	Nguyễn	Vinh	Nam	05/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.13	7.86	Khá	0331/24/CD/CDCNH	601846	
332	2160625	Nguyễn Văn	Vững	Nam	31/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	3.3	7.91	Giỏi	0332/24/CD/CDCNH	601847	
333	2160320	Nguyễn Văn	Bắc	Nam	23/10/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.13	7.88	Khá	0333/24/CD/CDCNH	601848	
334	2160324	Trần Ngọc	Báo	Nam	26/12/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.18	7.99	Khá	0334/24/CD/CDCNH	601849	
335	2160333	Nguyễn Văn	Chung	Nam	20/07/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.14	7.91	Khá	0335/24/CD/CDCNH	601850	
336	2160340	Ngô Văn	Cương	Nam	12/07/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.65	8.74	Xuất sắc	0336/24/CD/CDCNH	601851	
337	2160343	Nguyễn Duy	Cường	Nam	25/09/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	2.83	7.44	Khá	0337/24/CD/CDCNH	601852	
338	2160363	Nguyễn Văn	Đức	Nam	13/09/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.56	8.5	Giỏi	0338/24/CD/CDCNH	601853	
339	2160370	Bùi Văn	Duy	Nam	29/03/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	2.93	7.57	Khá	0339/24/CD/CDCNH	601854	
340	2160376	Phạm Văn	Giang	Nam	10/09/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.33	8.21	Giỏi	0340/24/CD/CDCNH	601855	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
341	2160382	Tường Ngọc	Hải	Nam	21/02/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.32	8.39	Giỏi	0341/24/CD/CDCNH	601856	
342	2160395	Cao Văn	Hoá	Nam	30/12/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.35	8.28	Giỏi	0342/24/CD/CDCNH	601857	
343	2160400	Trần Ngọc	Hòa	Nam	20/11/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.24	7.93	Giỏi	0343/24/CD/CDCNH	601858	
344	2160402	Nguyễn Gia Bảo	Hoài	Nam	13/05/2001	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.61	8.6	Xuất sắc	0344/24/CD/CDCNH	601859	
345	2160406	Nguyễn Ngọc	Hoàng	Nam	27/01/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.18	8.07	Khá	0345/24/CD/CDCNH	601860	
346	2160421	Nguyễn Ngọc	Huy	Nam	29/04/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.48	8.39	Giỏi	0346/24/CD/CDCNH	601861	
347	2160456	Nguyễn Tiến	Lộc	Nam	28/11/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	2.87	7.44	Khá	0347/24/CD/CDCNH	601862	
348	2160458	Trần Văn	Lộc	Nam	28/03/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	2.83	7.48	Khá	0348/24/CD/CDCNH	601863	
349	2160464	Trần Thiên	Long	Nam	12/03/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	2.77	7.39	Khá	0349/24/CD/CDCNH	601864	
350	2160471	Lê Trần	Lương	Nam	29/01/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.24	8.07	Giỏi	0350/24/CD/CDCNH	601865	
351	2160480	Nguyễn Quang	Minh	Nam	23/11/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.06	7.77	Khá	0351/24/CD/CDCNH	601866	
352	2160486	Phạm Hữu	Nam	Nam	22/02/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.39	8.38	Giỏi	0352/24/CD/CDCNH	601867	
353	2160495	Nguyễn Đăng Cao	Nguyên	Nam	24/03/2003	Quảng Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.24	8.07	Giỏi	0353/24/CD/CDCNH	601868	
354	2160533	Lê Bá	Quyền	Nam	29/06/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.12	7.98	Khá	0354/24/CD/CDCNH	601869	
355	2160550	Phan Anh	Tài	Nam	02/08/2003	Nghệ An	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.06	7.74	Khá	0355/24/CD/CDCNH	601870	
356	2160554	Nguyễn Anh	Tâm	Nam	02/03/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.23	8.07	Giỏi	0356/24/CD/CDCNH	601871	
357	2160556	Dương Công Nhật	Tân	Nam	27/11/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.12	7.88	Khá	0357/24/CD/CDCNH	601872	
358	2160583	Đào Bá	Toàn	Nam	05/06/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.36	8.16	Giỏi	0358/24/CD/CDCNH	601873	
359	2160585	Trần Bảo Ngọc	Toàn	Nam	20/06/2000	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.24	8.03	Giỏi	0359/24/CD/CDCNH	601874	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
360	2160586	Trương Đình	Toàn	Nam	31/01/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.15	8.01	Khá	0360/24/CD/CDCNH	601875	
361	2160605	Lê Văn	Tuấn	Nam	12/03/2003	Kontum	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT22	84	3.08	7.78	Khá	0361/24/CD/CDCNH	601876	
362	2160688	Nguyễn Ngọc	Ánh	Nữ	09/02/2003	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	21CDQN21	83	3.57	8.59	Giỏi	0362/24/CD/CDCNH	601877	
363	2160264	Nguyễn Thị Trà	Giang	Nữ	03/02/2003	Quảng Trị	Quản trị kinh doanh	21CDQN21	83	2.89	7.64	Khá	0363/24/CD/CDCNH	601878	
364	2160724	Văn Thị Ngọc	Mộng	Nữ	25/08/2003	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	21CDQN21	83	3.16	7.98	Khá	0364/24/CD/CDCNH	601879	
365	2160271	Hồ Văn	Rốt	Nam	20/03/2002	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	21CDQN21	83	2.84	7.47	Khá	0365/24/CD/CDCNH	601880	
366	2160272	Y	Tách	Nữ	20/07/2000	Kontum	Quản trị kinh doanh	21CDQN21	83	3.46	8.37	Giỏi	0366/24/CD/CDCNH	601881	
367	2160273	Hồ Đặng Bằng	Thái	Nam	10/05/2003	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	21CDQN21	83	3.06	7.88	Khá	0367/24/CD/CDCNH	601882	
368	2160274	Nguyễn Thị Minh	Thương	Nữ	16/10/2003	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	21CDQN21	83	2.87	7.45	Khá	0368/24/CD/CDCNH	601883	
369	2160276	Lê Thị Phương	Uyên	Nữ	12/01/2002	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	21CDQN21	83	3.61	8.8	Xuất sắc	0369/24/CD/CDCNH	601884	
370	2160277	Phan Phước	Bào	Nam	24/05/2003	Thành phố Đà Nẵng	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	3.23	8.24	Giỏi	0370/24/CD/CDCNH	601885	
371	2160705	Hồ Văn	Chiến	Nam	20/02/2001	Quảng Trị	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	3.06	7.74	Khá	0371/24/CD/CDCNH	601886	
372	2160279	Lê Văn Quốc	Đạt	Nam	24/02/2003	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	3.19	8.11	Khá	0372/24/CD/CDCNH	601887	
373	2160683	Trần Nhật Tân	Hiệp	Nam	16/12/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	3.65	8.93	Xuất sắc	0373/24/CD/CDCNH	601888	
374	2160684	Trương Văn	Khánh	Nam	01/09/2003	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	3.38	8.38	Giỏi	0374/24/CD/CDCNH	601889	
375	2160463	Phùng Hữu	Long	Nam	10/11/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	3.13	7.79	Khá	0375/24/CD/CDCNH	601890	
376	2160646	Nguyễn Thành	Luân	Nam	16/02/2003	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	2.7	7.34	Khá	0376/24/CD/CDCNH	601891	
377	2160288	Đặng Đại	Phong	Nam	05/08/2003	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	2.93	7.68	Khá	0377/24/CD/CDCNH	601892	
378	2160290	Huỳnh Ngọc Duy	Quang	Nam	18/08/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	2.73	7.35	Khá	0378/24/CD/CDCNH	601893	
379	2160294	Huỳnh Tấn	Thạch	Nam	15/07/1997	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	2.7	7.35	Khá	0379/24/CD/CDCNH	601894	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
380	2160153	Lê Văn Tiến	Anh	Nam	29/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	2.62	7.03	Khá	0380/24/CD/CDCNH	601895	
381	2160650	Nguyễn Văn	Đạt	Nam	29/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	2.92	7.64	Khá	0381/24/CD/CDCNH	601896	
382	2160156	Phan Quang Minh	Đức	Nam	08/10/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.25	8.06	Giỏi	0382/24/CD/CDCNH	601897	
383	2160704	Nguyễn Phi	Dũng	Nam	09/09/2003	Quảng Bình	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.22	8.07	Giỏi	0383/24/CD/CDCNH	601898	
384	2160188	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	21/09/2003	Quảng Trị	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.14	7.9	Khá	0384/24/CD/CDCNH	601899	
385	2160280	Hoàng Đắc	Hiếu	Nam	10/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.09	7.76	Khá	0385/24/CD/CDCNH	601900	
386	2160670	Thái Hội	Hiếu	Nam	18/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.29	8.2	Giỏi	0386/24/CD/CDCNH	601901	
387	2160283	Ngô Quang	Huy	Nam	09/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.17	8.07	Khá	0387/24/CD/CDCNH	601902	
388	2160161	Phan Văn Quốc	Huy	Nam	01/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	2.77	7.37	Khá	0388/24/CD/CDCNH	601903	
389	2160162	Trương Vĩnh	Huy	Nam	11/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.33	8.12	Khá	0389/24/CD/CDCNH	601904	Hạ 1 bậc do thi lại

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
390	2160163	Phan Tiến	Huynh	Nam	18/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	2.61	7.1	Khá	0390/24/CD/CDCNH	601905	
391	2160166	Lê Văn	Lượng	Nam	12/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.29	8.02	Giỏi	0391/24/CD/CDCNH	601906	
392	2160167	Trần	Mẫn	Nam	07/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.3	8.14	Giỏi	0392/24/CD/CDCNH	601907	
393	2160752	Nguyễn Văn	Minh	Nam	17/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	2.8	7.42	Khá	0393/24/CD/CDCNH	601908	
394	2160774	Nguyễn Ngọc	Mỹ	Nam	27/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	2.55	6.99	Khá	0394/24/CD/CDCNH	601909	
395	2160171	Nguyễn Văn	Phong	Nam	10/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.29	8.03	Giỏi	0395/24/CD/CDCNH	601910	
396	2160175	Lê Nhật	Quang	Nam	29/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.57	8.37	Giỏi	0396/24/CD/CDCNH	601911	
397	2160176	Nguyễn Đức	Quốc	Nam	19/10/2003	Quảng Trị	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	2.89	7.48	Khá	0397/24/CD/CDCNH	601912	
398	2160686	Nguyễn Thị	Thu	Nam	06/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.15	7.95	Khá	0398/24/CD/CDCNH	601913	
399	2160180	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	Nữ	15/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.37	8.07	Giỏi	0399/24/CD/CDCNH	601914	

STT	MSV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
400	2160182	Hồ	Toàn	Nam	01/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.14	8.07	Khá	0400/24/CD/CDCNH	601915	
401	2160185	Lê Minh	Trung	Nam	15/11/2003	Quảng Trị	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.28	8.13	Giỏi	0401/24/CD/CDCNH	601916	
402	2160652	Trần Hoài	Bắc	Nam	10/12/2002	Quảng Bình	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	2.7	7.25	Khá	0402/24/CD/CDCNH	601917	
403	2160278	Trần Văn	Chính	Nam	15/12/2002	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.06	7.74	Khá	0403/24/CD/CDCNH	601918	
404	2160302	Nguyễn Ngọc	Hạnh	Nam	01/01/2000	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.33	8.22	Giỏi	0404/24/CD/CDCNH	601919	
405	2160303	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	19/03/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.18	8.04	Khá	0405/24/CD/CDCNH	601920	
406	2160304	Trần Thị Thu	Hiếu	Nữ	08/05/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3	7.65	Khá	0406/24/CD/CDCNH	601921	
407	2160770	Mai Thị Thu	Hòa	Nữ	12/02/2003	Quảng Bình	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.07	7.71	Khá	0407/24/CD/CDCNH	601922	
408	2160764	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	Nam	20/06/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.22	8	Giỏi	0408/24/CD/CDCNH	601923	
409	2160635	Nguyễn Thị Ái	Ly	Nữ	16/02/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.4	8.21	Giỏi	0409/24/CD/CDCNH	601924	
410	2160306	Phạm Thị Thanh	Ngân	Nữ	07/08/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.3	8.2	Giỏi	0410/24/CD/CDCNH	601925	
411	2160716	Nguyễn Văn	Pháp	Nam	27/03/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.23	8.14	Giỏi	0411/24/CD/CDCNH	601926	
412	2160629	Hồ Hoàng Vĩnh	Phú	Nam	25/10/1999	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.3	8.26	Giỏi	0412/24/CD/CDCNH	601927	
413	2160750	Nguyễn Xuân	Quang	Nam	22/03/2001	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	2.68	7.2	Khá	0413/24/CD/CDCNH	601928	
414	2160310	Lê Phước	Quốc	Nam	06/01/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.28	8.1	Giỏi	0414/24/CD/CDCNH	601929	
415	2160311	Nguyễn Văn	Quý	Nam	08/06/2000	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.3	8.03	Giỏi	0415/24/CD/CDCNH	601930	
416	2160667	Võ Anh	Tài	Nam	09/08/2001	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.01	7.61	Khá	0416/24/CD/CDCNH	601931	
417	2160293	Phan Phước	Tây	Nam	14/09/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.44	8.37	Giỏi	0417/24/CD/CDCNH	601932	
418	2160738	Lê Thị Quỳnh	Thư	Nam	14/08/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.33	8.38	Giỏi	0418/24/CD/CDCNH	601933	

STT	MSV	Họ tên	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
419	2160298	Đoàn Văn Anh	Tuấn	Nam	09/06/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.08	7.74	Khá	0419/24/CD/CDCNH	601934	
420	2160299	Thái Việt Anh	Tuấn	Nam	17/07/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.05	7.87	Khá	0420/24/CD/CDCNH	601935	
421	2160739	Nguyễn Hoài	Vũ	Nam	10/05/2001	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21CDTM11	87	3.66	8.72	Xuất sắc	0421/24/CD/CDCNH	601936	
422	2160758	Nguyễn Đăng Thái	Bào	Nam	19/08/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	21CDXD11	80	2.8	7.57	Khá	0422/24/CD/CDCNH	601937	
423	2160093	Trương Văn	Hải	Nam	13/08/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	21CDXD11	80	2.89	7.46	Khá	0423/24/CD/CDCNH	601938	
424	2160097	Cao Thọ	Long	Nam	04/05/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	21CDXD11	80	2.51	6.95	Khá	0424/24/CD/CDCNH	601939	
425	2160099	Hoàng Đình	Nghĩa	Nam	29/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	21CDXD11	80	2.75	7.5	Khá	0425/24/CD/CDCNH	601940	
426	2160100	Nguyễn Văn	Phúc	Nam	30/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	21CDXD11	80	2.63	7.15	Khá	0426/24/CD/CDCNH	601941	
427	2160101	Dương Minh	Quang	Nam	22/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	21CDXD11	80	2.94	7.67	Khá	0427/24/CD/CDCNH	601942	
428	2160760	Văn Tiên	Sỹ	Nam	08/04/1994	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	21CDXD11	80	3.51	8.38	Giỏi	0428/24/CD/CDCNH	601943	
429	2160102	Phan	Thi	Nam	01/08/1999	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	21CDXD11	80	2.93	7.78	Khá	0429/24/CD/CDCNH	601944	

Danh sách trên gồm 429 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Số: 89/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 22CL, đợt tháng 02/2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 29 tháng 02 năm 2024 cho các Khóa 21CD, 22CL, 22TCA;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo - CTSV,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 33 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng Liên thông, Khóa 22CL (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo - CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 22CL - BẠC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG, CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 02/2024

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 12 tháng 3 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2260486	Nguyễn Thanh	Hải	Nam	14/07/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22CLCK11	31	2.94	7.6	Khá	0430/24/CL/ĐCNC	601945	
2	2260632	Huỳnh Văn Anh	Phi	Nam	12/12/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22CLCK11	31	2.9	7.42	Khá	0431/24/CL/ĐCNC	601946	
3	2260611	Nguyễn Ngọc Trọng	Tấn	Nam	17/08/2004	Đắk Lắk	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22CLCK11	31	2.74	7.2	Khá	0432/24/CL/ĐCNC	601947	
4	2260497	Trần Ngọc	Thắng	Nam	25/08/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22CLCK11	31	3	7.66	Khá	0433/24/CL/ĐCNC	601948	Hạ 1 bậc do thi lại
5	2260629	Nguyễn Ngọc	Cường	Nam	28/09/2004	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CLDC11	37	2.78	7.41	Khá	0434/24/CL/ĐCNC	601949	
6	2260488	Chu Văn	Hoàng	Nam	04/01/1998	Hà Tĩnh	Điện công nghiệp	22CLDC11	37	3.41	8.29	Giỏi	0435/24/CL/ĐCNC	601950	
7	2260631	Nguyễn Nhật	Hoàng	Nam	04/10/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CLDC11	37	2.57	7.25	Khá	0436/24/CL/ĐCNC	601951	
8	2260711	Nguyễn Tấn	Khán	Nam	03/02/2004	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CLDC11	37	3.65	8.54	Xuất sắc	0437/24/CL/ĐCNC	601952	
9	2260762	Lê Phước Hoàng	Nguyên	Nam	02/11/2001	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CLDC11	37	2.32	6.79	Trung bình	0438/24/CL/ĐCNC	601953	
10	2260490	Nguyễn Quang Thành	Nhân	Nam	04/04/2004	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CLDC11	37	2.68	7.26	Khá	0439/24/CL/ĐCNC	601954	
11	2260491	Nguyễn Đình Minh	Phát	Nam	16/08/2004	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CLDC11	37	2.05	6.32	Trung bình	0440/24/CL/ĐCNC	601955	
12	2260494	Tôn Thất	Quý	Nam	17/03/2004	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CLDC11	37	3.16	7.89	Giỏi	0441/24/CL/ĐCNC	601956	
13	2260500	Dương Thành	Trung	Nam	24/09/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CLDC11	37	2.57	7.16	Khá	0442/24/CL/ĐCNC	601957	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
14	2260503	Lê Bá Thanh	Tùng	Nam	28/07/2004	TP. Hồ Chí Minh	Điện công nghiệp	22CLDC11	37	2.81	7.69	Khá	0443/24/CL/CDCNH	601958	
15	2260483	Phạm Thị Lan	Anh	Nữ	26/06/1998	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	22CLKT11	40	3.73	8.74	Xuất sắc	0444/24/CL/CDCNH	601959	
16	2260492	Trần Thị Ngọc	Quý	Nữ	10/03/2003	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	22CLKT11	40	3.2	8.11	Giỏi	0445/24/CL/CDCNH	601960	
17	2260485	Lê Quang	Đạt	Nam	03/04/2001	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22CLNL21	33	3.36	8.16	Giỏi	0446/24/CL/CDCNH	601961	
18	2260487	Lê Huy Thái	Hòa	Nam	14/12/2004	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22CLNL21	33	2.94	7.62	Khá	0447/24/CL/CDCNH	601962	
19	2260605	Nguyễn Cửu Quốc	Huy	Nam	19/04/2004	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22CLNL21	33	2.33	6.6	Trung bình	0448/24/CL/CDCNH	601963	
20	2260787	Bùi Xuân	Phong	Nam	29/09/2004	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22CLNL21	33	2.61	6.97	Khá	0449/24/CL/CDCNH	601964	
21	2260502	Phan Nguyễn Thanh	Tuấn	Nam	13/12/2004	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22CLNL21	33	2.67	7.32	Khá	0450/24/CL/CDCNH	601965	
22	2260506	Nguyễn Văn Thành	Đạt	Nam	29/01/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.89	7.4	Khá	0451/24/CL/CDCNH	601966	
23	2260688	Hà Văn	Hải	Nam	12/08/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.75	7.27	Khá	0452/24/CL/CDCNH	601967	
24	2260507	Văn Viết	Hải	Nam	02/01/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.64	7.33	Khá	0453/24/CL/CDCNH	601968	
25	2260625	Võ Văn	Lâm	Nam	10/11/2004	Quảng Trị	Thương mại điện tử	22CLTM11	42	3	7.75	Giỏi	0454/24/CL/CDCNH	601969	
26	2260489	Hoàng Thị	Lương	Nữ	15/05/1984	Nghệ An	Thương mại điện tử	22CLTM11	42	3.5	8.33	Xuất sắc	0455/24/CL/CDCNH	601970	

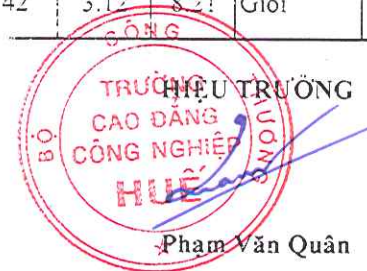
STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
27	2260493	Lê Văn	Quý	Nam	02/10/2004	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	22CLTM11	42	3.31	7.96	Giỏi	0456/24/CL/CDCNH	601971	
28	2260495	Trần Đình Xuân	Son	Nam	24/11/2004	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	22CLTM11	42	3.1	7.99	Giỏi	0457/24/CL/CDCNH	601972	
29	2260496	Nguyễn Quốc	Thái	Nam	07/10/2004	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	22CLTM11	42	3.07	7.82	Giỏi	0458/24/CL/CDCNH	601973	
30	2260499	Tổng Phước Gia	Thạnh	Nam	17/06/2004	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	22CLTM11	42	3.21	8.25	Giỏi	0459/24/CL/CDCNH	601974	
31	2260608	Hồ Gia	Trung	Nam	04/12/2003	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	22CLTM11	42	3	7.87	Giỏi	0460/24/CL/CDCNH	601975	
32	2260609	Cao Hữu	Tư	Nam	10/05/1994	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	22CLTM11	42	3.5	8.45	Xuất sắc	0461/24/CL/CDCNH	601976	
33	2260610	Nguyễn Đình	Văn	Nam	31/10/2004	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	22CLTM11	42	3.12	8.21	Giỏi	0462/24/CL/CDCNH	601977	

Danh sách trên gồm 33 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO - CTSV



Hà Xuân Vinh



Phạm Văn Quân

Số: 164/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 4 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 20CD, đợt tháng 04/2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 05 tháng 4 năm 2024 cho các Khóa cũ: Từ khóa 20CD trở về trước, 22CL(1 năm) trở về trước, 21TCA và 21TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 29 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 20CD, đợt tháng 04/2024 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

CÔNG  
TRƯỜNG  
CAO ĐẲNG  
CÔNG NGHIỆP  
HUẾ

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Quân

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 20CD - BẬC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 04/2024**  
(Kèm theo Quyết định số 164/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 08 tháng 4 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2060529	Nguyễn Văn	Hòa	Nam	26/03/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK31	101	3.3	8.14	Giỏi	0470/24/CD/CĐCNH	601985	
2	2060511	Lê Hoài	Phương	Nam	20/04/1993	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	3.55	8.6	Khá	0471/24/CD/CĐCNH	601986	Hạ 1 bậc do Thi lại
3	2060505	Hồ Văn	Thời	Nam	07/06/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.71	7.32	Khá	0472/24/CD/CĐCNH	601987	
4	2060566	Nguyễn Quốc	Bảo	Nam	02/05/2002	Hà Tĩnh	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.37	8.17	Khá	0473/24/CD/CĐCNH	601988	Hạ 1 bậc do Thi lại
5	2060570	Lâm Xuân	Long	Nam	16/10/2002	Hà Tĩnh	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	2.96	7.48	Khá	0474/24/CD/CĐCNH	601989	
6	2060580	Võ	Vũ	Nam	09/05/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	2.74	7.4	Khá	0475/24/CD/CĐCNH	601990	
7	2060925	Ngô Thị	Liên	Nữ	11/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20CDMT22	101	3.44	8.11	Giỏi	0476/24/CD/CĐCNH	601991	
8	2060449	Nguyễn Hoàng	Vũ	Nam	28/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.26	8.12	Giỏi	0477/24/CD/CĐCNH	601992	
9	2060372	Hồ Văn	Cư	Nam	22/12/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.53	7.12	Khá	0478/24/CD/CĐCNH	601993	
10	2060206	Ngô Văn	Tiến	Nam	05/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.78	7.35	Khá	0479/24/CD/CĐCNH	601994	
11	2060405	Trương Văn	Toàn	Nam	28/07/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.74	7.27	Khá	0480/24/CD/CĐCNH	601995	
12	2060150	Hoàng Trọng	Tuấn	Nam	21/10/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.97	7.65	Khá	0481/24/CD/CĐCNH	601996	
13	2060209	Hoàng Đình	Phong	Nam	15/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.97	7.6	Khá	0482/24/CD/CĐCNH	601997	
14	2060290	Trương Đình	Quốc	Nam	26/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	91	2.37	6.72	Trung bình	0483/24/CD/CĐCNH	601998	
15	2060800	Hoàng	Sơn	Nam	25/3/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.22	6.46	Trung bình	0484/24/CD/CĐCNH	601999	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
16	2060691	Nguyễn Hữu	Long	Nam	23/08/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.15	7.75	Khá	0485/24/CD/CDCNH	602000	
17	2060361	Trần Văn	Phi	Nam	13/07/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.63	7.25	Khá	0486/24/CD/CDCNH	602001	
18	2060730	Trần Anh	Quốc	Nam	19/09/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.48	6.84	Trung bình	0487/24/CD/CDCNH	602002	
19	2060917	Hồ Thị	Hằng	Nữ	25/12/2001	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	2.69	7.12	Khá	0488/24/CD/CDCNH	602003	
20	2060780	Phan Thanh	Hồng	Nam	15/09/2002	Quảng Bình	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	2.7	7.08	Khá	0489/24/CD/CDCNH	602004	
21	2060100	Trần Đắc	Ga	Nam	14/02/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	2.65	7.06	Khá	0490/24/CD/CDCNH	602005	
22	2060897	Đặng Văn	Hải	Nam	01/03/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	2.59	7.01	Khá	0491/24/CD/CDCNH	602006	
23	2060105	Nguyễn Trọng	Khang	Nam	14/10/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	2.49	7.05	Trung bình	0492/24/CD/CDCNH	602007	
24	2060107	Nguyễn Hữu Minh	Nhật	Nam	07/05/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	2.4	6.7	Trung bình	0493/24/CD/CDCNH	602008	
25	2060098	Huỳnh Trần Ngọc	Phúc	Nam	05/10/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	2.78	7.35	Khá	0494/24/CD/CDCNH	602009	
26	2060108	Huỳnh Ngô Anh	Phương	Nam	19/12/2001	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	2.55	6.93	Khá	0495/24/CD/CDCNH	602010	
27	2060779	Nguyễn Tân	Duy	Nam	20/11/2001	Quảng Bình	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	3.02	7.76	Khá	0496/24/CD/CDCNH	602011	
28	2060054	Trần Đắc	Truyền	Nam	05/02/2002	Quảng Bình	Thương mại điện tử	20CDTM11	89	3.29	8.18	Giỏi	0497/24/CD/CDCNH	602012	
29	2060119	Lê Nguyễn Đức	Phước	Nam	20/09/2002	Gia Lai	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	2.59	7.08	Khá	0498/24/CD/CDCNH	602013	

Danh sách trên gồm 29 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO - CTSV



Hà Xuân Vinh



Phạm Văn Quân

Số: 165/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 4 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21CL, đợt xét tháng 04/2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng cho đào tạo Trung cấp và cao đẳng, hệ chính quy tại Trường cao đẳng công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 05 tháng 4 năm 2024 cho các Khóa cũ: Từ khóa 20CD trở về trước, 22CL(1 năm) trở về trước, 21TCA và 21TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo - CTSV,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 02 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng Liên thông, Khóa 21CL, đợt xét tháng 4/2024 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo - CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 21CL - BẠC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT KẾT THÁNG 04/2024

(Kèm theo Quyết định số 165/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 08 tháng 4 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2100009	Nguyễn Công Hoàng	Phúc	Nam	05/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CLCK11	35	2.83	7.49	Khá	0499/24/CL/ĐCNC	602014	
2	2100013	Trần Minh	Triết	Nam	26/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CLCK11	35	2.8	7.23	Khá	0500/24/CL/ĐCNC	602015	

Danh sách trên gồm 02 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Phạm Văn Quân

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 6 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21CD, đợt tháng 6/2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 20 tháng 6 năm 2024 cho Khóa 21CD và lớp 22CDDC32 ;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 42 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khoá 21CD (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP  
KHÓA 21CD - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 6/2024  
(Kèm theo Quyết định số 377/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 23 tháng 6 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2160001	Hồ Việt	Ánh	Nam	05/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.16	8.03	Khá	0501/24/CD/CĐCNH	602016	
2	2160002	Trần Văn	Diễn	Nam	26/08/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.31	8.24	Khá	0502/24/CD/CĐCNH	602017	Hạ 1 bậc XL do Thi lạc
3	2160004	Nguyễn Công	Hiếu	Nam	16/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.12	7.8	Khá	0503/24/CD/CĐCNH	602018	
4	2160005	Cao Ngọc	Hoàng	Nam	18/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	2.91	7.47	Khá	0504/24/CD/CĐCNH	602019	
5	2160006	Lê Văn	Hoàng	Nam	15/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.03	7.74	Khá	0505/24/CD/CĐCNH	602020	
6	2160008	Phan Thành	Lâm	Nam	06/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	2.99	7.62	Khá	0506/24/CD/CĐCNH	602021	
7	2160009	Nguyễn Văn	Lương	Nam	24/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.36	8.32	Giỏi	0507/24/CD/CĐCNH	602022	
8	2160045	Trương Hữu Nhật	Nam	Nam	23/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.45	8.39	Giỏi	0508/24/CD/CĐCNH	602023	
9	2160493	Bùi Văn	Ngọc	Nam	08/06/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.4	8.32	Giỏi	0509/24/CD/CĐCNH	602024	
10	2160010	Nguyễn Nam	Phương	Nam	23/05/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.13	7.93	Khá	0510/24/CD/CĐCNH	602025	
11	2160013	Lê Văn	Sang	Nam	08/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.15	8.05	Khá	0511/24/CD/CĐCNH	602026	



STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
12	2160014	Lê Hữu	Thắng	Nam	02/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.13	7.87	Khá	0512/24/CD/CDCNH	602027	
13	2160678	Nguyễn Công	Toàn	Nam	18/10/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.06	7.73	Khá	0513/24/CD/CDCNH	602028	
14	2160742	Trần Đăng	Tuấn	Nam	29/11/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.48	8.42	Giỏi	0514/24/CD/CDCNH	602029	
15	2160016	Lê Diên	Tương	Nam	17/12/1994	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21CDCK21	95	3.85	8.99	Xuất sắc	0515/24/CD/CDCNH	602030	
16	2160819	Ngô Ngọc Hoài	Anh	Nữ	12/05/2003	Quảng Bình	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	114	3.71	8.77	Xuất sắc	0516/24/CD/CDCNH	602031	
17	2160258	Phan Duy	Công	Nam	15/05/1996	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.67	8.44	Xuất sắc	0517/24/CD/CDCNH	602032	
18	2160259	Nguyễn Hữu	Đang	Nam	15/04/2002	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.25	8.12	Giỏi	0518/24/CD/CDCNH	602033	
19	2160187	Trần Phong	Duy	Nam	28/10/2001	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.04	7.74	Khá	0519/24/CD/CDCNH	602034	
20	2160260	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	Nữ	27/07/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.54	8.48	Giỏi	0520/24/CD/CDCNH	602035	
21	2160753	Trần Thị	Hiếu	Nữ	21/06/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.31	8.05	Giỏi	0521/24/CD/CDCNH	602036	
22	2160092	Lê Văn	Huy	Nam	22/05/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.62	8.46	Xuất sắc	0522/24/CD/CDCNH	602037	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
23	2160661	Lê Thị Thủy	Tiên	Nữ	30/09/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.3	8.05	Giỏi	0523/24/CD/CDCNH	602038	
24	2160261	Nguyễn Thị Thủy	Trang	Nữ	15/01/2002	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.78	8.79	Xuất sắc	0524/24/CD/CDCNH	602039	
25	2160746	Văn Thủy	Trang	Nữ	01/10/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.43	8.19	Giỏi	0525/24/CD/CDCNH	602040	
26	2160669	Trần Văn Anh	Tú	Nam	04/07/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.63	8.62	Xuất sắc	0526/24/CD/CDCNH	602041	
27	2160262	Bùi Thị Như	Ý	Nữ	05/08/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải	21CDMT22	113	3.35	8.12	Giỏi	0527/24/CD/CDCNH	602042	
28	2160832	Đặng Nguyễn Gia	Hung	Nam	06/08/1999	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	83	2.95	7.58	Khá	0528/24/CD/CDCNH	602043	
29	2160420	Ngô Quốc	Huy	Nam	30/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.86	7.35	Khá	0529/24/CD/CDCNH	602044	
30	2160473	Phan Văn	Lượng	Nam	15/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	84	2.43	6.83	Trung bình	0530/24/CD/CDCNH	602045	
31	2160534	Phạm Văn Ngọc	Quyền	Nam	06/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	3.27	8.05	Giỏi	0531/24/CD/CDCNH	602046	
32	2160622	Phan Anh	Vũ	Nam	20/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.89	7.64	Khá	0532/24/CD/CDCNH	602047	
33	2160728	Phan Nguyễn Minh	Quân	Nam	03/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT14	88	3.43	8.43	Giỏi	0533/24/CD/CDCNH	602048	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
34	2160404	Lê Hữu	Hoàng	Nam	28/06/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.86	7.44	Khá	0534/24/CD/CDCNH	602049	
35	2160407	Nguyễn Văn	Hoàng	Nam	12/06/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.92	7.76	Khá	0535/24/CD/CDCNH	602050	
36	2160510	Đặng Ngọc	Phổ	Nam	15/09/2003	Gia Lai	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	83	2.59	7.15	Khá	0536/24/CD/CDCNH	602051	
37	2160566	Lê Quang	Thanh	Nam	02/06/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.67	7.19	Khá	0537/24/CD/CDCNH	602052	
38	2160609	Nguyễn Văn	Tuệ	Nam	16/03/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.94	7.59	Khá	0538/24/CD/CDCNH	602053	
39	2160769	Hồ Văn	Hắt	Nam	19/08/2002	Quảng Trị	Tin học ứng dụng	21CDTH11	86	2.38	6.78	Trung bình	0539/24/CD/CDCNH	602054	
40	2160159	Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	08/08/2003	Quảng Bình	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	3.14	7.87	Khá	0540/24/CD/CDCNH	602055	
41	2160098	Văn Đình Bảo	Long	Nam	11/08/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	21CDXD11	80	3.04	7.96	Khá	0541/24/CD/CDCNH	602056	
42	2160820	Nguyễn Anh	Tài	Nam	25/02/1997	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	21CDXD11	80	2.65	7.02	Khá	0542/24/CD/CDCNH	602057	

Danh sách trên gồm 42 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO - CTSV



Hà Xuân Vinh



Số: 378/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 23 tháng 6 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp lớp 22CDDC32, đợt tháng 6/2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 20 tháng 6 năm 2024 cho Khóa 21CD và lớp 22CDDC32;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo - CTSV,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 16 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng, lớp 22CDDC32 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo - CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP  
KHÓA 22CD (LỚP 22CDDC32) - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 6/2024  
(Kèm theo Quyết định số 378/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 23 tháng 6 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2260791	Hồ Sỹ	Anh	Nam	06/04/2000	Hà Tĩnh	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	2.6	7.01	Khá	0543/24/CD/CĐCNH	602058	
2	2260792	Nguyễn	Bin	Nam	05/11/2001	Quảng Trị	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	3.52	8.63	Xuất sắc	0544/24/CD/CĐCNH	602059	
3	2260793	Nguyễn Văn	Bình	Nam	29/02/2000	Quảng Bình	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	3.44	8.6	Giỏi	0545/24/CD/CĐCNH	602060	
4	2260794	Ngô Văn Nam	Cường	Nam	01/01/2001	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	2.95	7.82	Khá	0546/24/CD/CĐCNH	602061	
5	2260795	Trần Bá	Hận	Nam	17/10/2001	Hà Tĩnh	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	2.8	7.29	Khá	0547/24/CD/CĐCNH	602062	
6	2260796	Trần Văn	Hoàn	Nam	10/05/2001	Quảng Bình	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	3.62	8.67	Xuất sắc	0548/24/CD/CĐCNH	602063	
7	2260797	Trần Văn	Hung	Nam	09/07/2001	Quảng Bình	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	3.68	8.83	Xuất sắc	0549/24/CD/CĐCNH	602064	
8	2260798	Đặng Cao	Huyền	Nam	20/04/2001	Quảng Bình	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	3.39	8.39	Giỏi	0550/24/CD/CĐCNH	602065	
9	2260799	Nguyễn Khoa	Kiên	Nam	24/03/2000	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	3.41	8.4	Giỏi	0551/24/CD/CĐCNH	602066	
10	2260800	Hà Đông	Nam	Nam	20/06/1998	Quảng Bình	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	2.88	7.63	Khá	0552/24/CD/CĐCNH	602067	
11	2260801	Võ Kim	Nam	Nam	23/08/2001	Hà Tĩnh	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	3.21	8.13	Giỏi	0553/24/CD/CĐCNH	602068	
12	2260802	Trần Dư Quốc	Nhật	Nam	17/10/2001	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	3.26	8.05	Giỏi	0554/24/CD/CĐCNH	602069	
13	2260803	Trương Văn	Quân	Nam	10/01/2001	Quảng Trị	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	2.79	7.45	Khá	0555/24/CD/CĐCNH	602070	
14	2260804	Hoàng Phi	Trương	Nam	05/10/2001	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	3.62	8.63	Xuất sắc	0556/24/CD/CĐCNH	602071	
15	2260805	Lê Văn Nhật	Trương	Nam	16/03/2000	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	3.32	8.36	Giỏi	0557/24/CD/CĐCNH	602072	
16	2260806	Nguyễn Công	Ty	Nam	18/08/2001	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22CDDC32	133	2.43	6.95	Trung bình	0558/24/CD/CĐCNH	602073	

Danh sách trên gồm 16 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Số: 622/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 23CL, đợt cuối tháng 9/2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-CĐCNH ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2024-2025;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 25 tháng 9 năm 2024 cho các Khóa 23CL, 22TCB;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo - CTSV,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 13 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng liên thông, Khóa 23CL, đợt xét cuối tháng 9/2024 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo - CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP  
KHÓA 23CL - BẬC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT CUỐI THÁNG 9/2024  
(Kèm theo Quyết định số 622/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 15 tháng 10 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu
1	2360008	Phạm Hữu	Bảo	Nam	12/09/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CLCK11	31	2.77	7.2	Khá	0559/24/CL/CĐCNH	602074
2	2360009	Bùi Văn	Bình	Nam	02/01/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CLCK11	31	2.84	7.43	Khá	0560/24/CL/CĐCNH	602075
3	2360010	Hồ Trung	Hiếu	Nam	05/10/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CLCK11	31	2.48	6.96	Trung bình	0561/24/CL/CĐCNH	602076
4	2360011	Trần Văn Minh	Hiếu	Nam	20/01/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CLCK11	31	2.58	7.06	Khá	0562/24/CL/CĐCNH	602077
5	2360536	Nguyễn Hữu	Hoàng	Nam	14/07/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CLCK11	31	2.52	6.85	Khá	0563/24/CL/CĐCNH	602078
6	2360537	Lê Thúc	Long	Nam	07/02/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CLCK11	31	2.61	7.2	Khá	0564/24/CL/CĐCNH	602079
7	2360014	Nguyễn Đình	Luận	Nam	26/09/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CLCK11	31	3.16	7.74	Giỏi	0565/24/CL/CĐCNH	602080
8	2360683	Đậu Minh	Quân	Nam	22/04/2004	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CLCK11	31	3.23	7.93	Giỏi	0566/24/CL/CĐCNH	602081
9	2360017	Lê Quốc	Bảo	Nam	09/06/2005	Quảng Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CLOT11	38	2.97	7.66	Khá	0567/24/CL/CĐCNH	602082
10	2360020	Nguyễn Văn Nhật	Khang	Nam	04/10/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CLOT11	38	3.03	7.67	Giỏi	0568/24/CL/CĐCNH	602083
11	2360021	Hà Văn	Ngọc	Nam	06/11/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CLOT11	38	3.42	8	Giỏi	0569/24/CL/CĐCNH	602084
12	2360022	Nguyễn Văn	Tân	Nam	15/09/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CLOT11	38	2.79	7.36	Khá	0570/24/CL/CĐCNH	602085
13	2360023	Nguyễn Thanh Minh	Trí	Nam	31/10/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CLOT11	38	3.37	8.12	Giỏi	0571/24/CL/CĐCNH	602086

Danh sách trên gồm 13 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 20CD, đợt xét tháng 10/2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-CĐCNH ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2024-2025;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 14 tháng 10 năm 2024 cho các Khóa cũ: Từ khóa 21CD trở về trước, 22CL trở về trước, 22TCA và 21TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 11 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 20CD, đợt xét tháng 10/2024 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, DT(TNMP).



DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 20CD - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 10/2024

(Kèm theo Quyết định số 625/QĐ-ĐCĐNH của Hiệu trưởng ngày 15 tháng 10 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Ghi chú
1	2060899	Tô Đông	Thánh	Nam	15/01/2002	Kontum	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK21	89	2.69	7.29	Khá	0576/24/CD/ĐCĐNH	602091
2	2060494	Trần Công	Minh	Nam	08/03/2002	Đắk Lắk	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3.47	8.49	Giỏi	0577/24/CD/ĐCĐNH	602092
3	2060486	Nguyễn Đình	Pháp	Nam	16/03/1997	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.97	7.69	Khá	0578/24/CD/ĐCĐNH	602093
4	2060503	Lê Đức	Phú	Nam	22/02/1999	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.92	7.55	Khá	0579/24/CD/ĐCĐNH	602094
5	2060593	Phạm Quốc	Khang	Nam	04/04/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	2.85	7.41	Khá	0580/24/CD/ĐCĐNH	602095
6	2060599	Nguyễn Đức	Sĩ	Nam	08/01/2002	Quảng Trị	Điện công nghiệp	20CDDC32	90	2.79	7.4	Khá	0581/24/CD/ĐCĐNH	602096
7	2060278	Nguyễn Văn	Thuận	Nam	27/01/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.88	7.71	Khá	0582/24/CD/ĐCĐNH	602097
8	2060156	Phan Bá	Thích	Nam	29/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.6	7.37	Khá	0583/24/CD/ĐCĐNH	602098
9	2060877	Hoàng Minh	Hiệp	Nam	22/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.72	7.29	Khá	0584/24/CD/ĐCĐNH	602099
10	2060087	Hồ Hải	Dương	Nam	13/07/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	3.3	8.17	Giỏi	0585/24/CD/ĐCĐNH	602100
11	2060090	Phạm Minh	Vũ	Nam	18/01/2001	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	2.8	7.41	Khá	0586/24/CD/ĐCĐNH	602101

Danh sách trên gồm 11 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



\*Phạm Văn Quân

Số: 626/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21CD, đợt xét tháng 10/2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-CĐCNH ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2024-2025;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 14 tháng 10 năm 2024 cho các Khóa cũ: Từ khóa 21CD trở về trước, 22CL trở về trước, 22TCA và 21TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 15 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 21CD, đợt xét tháng 10/2024 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 21CD - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 10/2024

(Kèm theo Quyết định số 626/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 15 tháng 10 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Ghi chú
1	2160018	Nguyễn Hữu	Châu	Nam	07/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	3.06	7.71	Khá	0587/24/CD/CDCNH	602102
2	2160685	Lê Ngọc	Hiền	Nam	03/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CDCK11	88	2.89	7.64	Khá	0588/24/CD/CDCNH	602103
3	2160810	Nguyễn Văn	Đạt	Nam	24/07/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.98	7.58	Khá	0589/24/CD/CDCNH	602104
4	2160110	Phạm Hoàng	Đức	Nam	07/07/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21CDNL11	88	2.59	7.08	Khá	0590/24/CD/CDCNH	602105
5	2160240	Lê Quang	Đạt	Nam	27/07/2003	Hà Tĩnh	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.99	7.67	Khá	0591/24/CD/CDCNH	602106
6	2160865	Nguyễn Văn	Phi	Nam	11/03/2000	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CDNL21	90	2.81	7.39	Khá	0592/24/CD/CDCNH	602107
7	2160469	Nguyễn Quang	Lục	Nam	18/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT11	84	2.57	7.17	Khá	0593/24/CD/CDCNH	602108
8	2160621	Phạm Minh	Vũ	Nam	05/06/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT12	83	2.86	7.4	Khá	0594/24/CD/CDCNH	602109
9	2160638	Trần Ngọc	Huy	Nam	22/07/2003	Cao Bằng	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	84	2.8	7.36	Khá	0595/24/CD/CDCNH	602110
10	2160721	Hồ Văn	Tiến	Nam	22/01/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT13	88	2.88	7.51	Khá	0596/24/CD/CDCNH	602111
11	2160334	Nguyễn Xuân	Chung	Nam	03/04/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.85	7.5	Khá	0597/24/CD/CDCNH	602112
12	2160845	Lê Quang	Hải	Nam	14/10/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	83	2.48	7	Trung bình	0598/24/CD/CDCNH	602113
13	2160459	Hoàng Văn	Lợi	Nam	01/05/2003	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT15	84	2.52	6.94	Khá	0599/24/CD/CDCNH	602114
14	2160389	Bùi Minh	Hiếu	Nam	06/08/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CDOT21	84	2.98	7.74	Khá	0600/24/CD/CDCNH	602115
15	2160154	Đặng Ngọc	Bun	Nam	28/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	2.93	7.51	Khá	0601/24/CD/CDCNH	602116

Danh sách trên gồm 15 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Số: 627/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21CL, đợt xét tháng 10/2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-CĐCNH ngày 28 tháng 8 năm 2024 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2024-2025;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 14 tháng 10 năm 2024 cho các Khóa cũ: Từ khóa 21CD trở về trước, 22CL trở về trước, 22TCA và 21TCB trở về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 01 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng liên thông chính quy, Khóa 21CL, đợt xét tháng 10/2024 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, DT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 21CL - BẬC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 10/2024

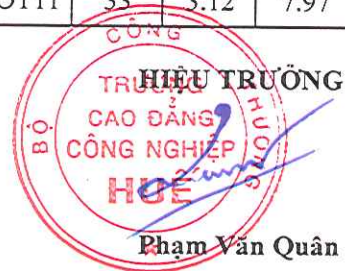
(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 15 tháng 10 năm 2024)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Ghi chú
1	2100025	Lê Văn	Tinh	Nam	08/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21CLOT11	33	3.12	7.97	Khá	0602/24/CL/ĐCNC	602117

Danh sách trên gồm 01 sinh viên tốt nghiệp./.

TP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Phạm Văn Quân